

HẠN MỨC GIAO DỊCH THẺ MB PRICELESS WORLD ELITE MASTERCARD

(1) Hạn mức rút/ứng tiền ATM/POS trong nước	
Hạn mức rút/ứng tiền một giao dịch trên ATM/POS MB	ATM: Tối đa 20% hạn mức tín dụng (không vượt hạn mức khả dụng)
	POS: Tối đa 20% hạn mức tín dụng (không vượt hạn mức khả dụng)
	Phụ thuộc vào việc cài đặt của NH khác
Hạn mức rút một giao dịch trên ATM/POS NH khác	Tối đa 20% hạn mức tín dụng (không vượt hạn mức khả dụng)
Hạn mức rút/ứng tiền mặt đối đa trong một ngày	Max 100.000.000 VNĐ (Chỉ tính riêng cho giao dịch, không bao gồm phí giao dịch)
	Tối đa 20% hạn mức tín dụng (không vượt hạn mức khả dụng)
Hạn mức rút/ứng tiền mặt đối đa trong một kỳ sao kê	Tối đa 50% hạn mức tín dụng (không vượt hạn mức khả dụng)
	(Chỉ tính riêng cho giao dịch, không bao gồm phí giao dịch)
Số lần rút/ứng tiền mặt tại ATM/POS một ngày	20 lần
(2) Hạn mức rút/ứng tiền ATM/POS nước ngoài	
Hạn mức rút/ứng tiền mặt tối đa trong một ngày	Tối đa 30.000.000 vnd/ngày (số này có thể thay đổi theo quy định của NHNN từng thời kỳ)
	Tối đa 20% hạn mức tín dụng (không vượt hạn mức khả dụng)
Hạn mức rút/ứng tiền mặt tối đa cho một giao dịch	Phụ thuộc vào việc cài đặt của NH khác
	(Tối đa 20% hạn mức tín dụng (không vượt hạn mức khả dụng))
Số lần rút/ứng tiền mặt 1 ngày	Không giới hạn
(3) Hạn mức chi tiêu	
Hạn mức chi tiêu hàng ngày	Tối đa bằng Hạn mức khả dụng của thẻ
Hạn mức chi tiêu một giao dịch	Tối đa 500.000.000 VNĐ/lần
	Tối đa bằng Hạn mức khả dụng của thẻ
Số lần chi tiêu 1 ngày	Không giới hạn

BIỂU PHÍ THẺ MB PRICELESS WORLD ELITE MASTERCARD

Level 1	Level 2	Level 3	Khoản mục phí	Private	KHCN thông thường	Phí tối thiểu	Phí tối đa
1	2			Mức phí	Mức phí		
3	Thẻ Mastercard World Elite						
	3.1	Phí phát hành thẻ					
			a. Phát hành mới (Không thu VAT) thẻ chính	Miễn phí	5.999.000 VND/thẻ		
			b. Phát hành mới (Không thu VAT) thẻ phụ	4.000.000 VND/thẻ	4.000.000 VND/thẻ		
			c. Phí phát hành lại thẻ (thẻ chính, thẻ phụ)	Miễn phí	Miễn phí		
			d. Phí cấp lại PIN tại quầy (PIN giấy)	20.000 VND/lần/PIN	20.000 VND/lần/PIN		
			e. Phí cấp lại PIN trên Apps	Miễn phí	Miễn phí		
			f. Trả thẻ tại nhà	Miễn phí	Miễn phí		
	3.2	Phí thường niên (có thu VAT)					
			a. Phí thường niên Thẻ chính	Miễn phí năm đầu Các năm tiếp theo 6.598.900 VNĐ/năm (Miễn phí khi đạt DSCT tối thiểu 400.000.000đ trong năm liền trước)	Miễn phí năm đầu Các năm tiếp theo 6.598.900 VNĐ/năm (Miễn phí khi đạt DSCT tối thiểu 400.000.000đ trong năm liền trước)		
			b. Phí thường niên Thẻ phụ	Miễn phí năm đầu Các năm tiếp theo 6.598.900 VNĐ/năm (Miễn phí khi đạt DSCT tối thiểu 400.000.000đ trong năm	Miễn phí năm đầu Các năm tiếp theo 6.598.900 VNĐ/năm (Miễn phí khi đạt DSCT tối		

				liền trước)	thiếu 400.000.000đ trong năm liền trước)		
	3.3	Phí giao dịch Thẻ					
			a. Giao dịch qua POS của MB				
			- Giao dịch thanh toán mua hàng hóa, dịch vụ				
			- Giao dịch ứng tiền mặt bằng thẻ tín dụng	3% * Số tiền giao dịch	3% * Số tiền giao dịch	50.000 VND	
			- Phí in sao kê 5 giao dịch gần nhất	Miễn phí	Miễn phí		
			- Phí đổi PIN	Miễn phí	Miễn phí		
			b. Giao dịch ứng tiền mặt qua POS của ngân hàng khác	4% * Số tiền giao dịch + Phí NH thanh toán thu (nếu có)	4% * Số tiền giao dịch + Phí NH thanh toán thu (nếu có)	50.000 VND	
			c. Giao dịch trên ATM của MB				
			- Phí rút tiền mặt	3% * Số tiền giao dịch	3% * Số tiền giao dịch		
			- Phí truy vấn số dư	Miễn phí	Miễn phí		
			- Phí in sao kê giao dịch	Miễn phí	Miễn phí		
			- Phí đổi PIN	Miễn phí	Miễn phí		
			d. Giao dịch qua ATM của NH khác				
			- Phí rút tiền mặt	4% * Số tiền giao dịch + Phí NH thanh toán thu (nếu có)	4% * Số tiền giao dịch + Phí NH thanh toán thu (nếu có)	50.000 VND	
			- In sổ dư khả dụng (OTB)	Theo biểu phí của Ngân hàng thanh toán. MB không thu	Theo biểu phí của Ngân hàng thanh toán. MB không thu		
			- Phí in sao kê giao dịch				
			- Phí đổi PIN				
			e. Phí thay đổi hạng thẻ	4.000.000 VND/thẻ	4.000.000 VND/thẻ		

			f. Phí gia hạn thẻ (không thu VAT)	4.000.000 VND/thẻ	4.000.000 VND/thẻ		
			g. Phí ngừng sử dụng thẻ theo yêu cầu của KH	Miễn phí	Miễn phí		
			h. Phạt chậm thanh toán (không thu VAT)	6% * Số tiền tối thiểu chưa thanh toán	6% * Số tiền tối thiểu chưa thanh toán	200.000 VND	6% * Số tiền tối thiểu chưa thanh toán
			i. Phí thay đổi hạn mức tín dụng (không thu VAT)	100.000 VND/lần	100.000 VND/lần		
			j. Phí thay đổi hạn mức giao dịch	Miễn phí	Miễn phí		
			k. Phí thay đổi hình thức đảm bảo sử dụng thẻ (không thu VAT)	100.000 VND/lần	100.000 VND/lần		
			l. Phí cập nhật lên danh sách thẻ cấm lưu hành của tổ chức thẻ quốc tế	200.000 VND	200.000 VND		
			m. Phí tra soát (Áp dụng khi chủ thẻ khiếu nại không đúng)	Miễn phí	Miễn phí		
			n. Phí cấp lại bản sao sao kê	50.000 VND/bản	50.000 VND/bản		
			o. Phí yêu cầu xác nhận thông tin chủ thẻ hoặc các yêu cầu phát sinh khác	100.000 VND/lần	100.000 VND/lần		
			p. Phí chuyển đổi ngoại tệ (Khi thanh toán, rút tiền mặt bằng ngoại tệ)	Miễn phí	Miễn phí		
			Phí xử lý giao dịch nước ngoài (Khi thanh toán, rút tiền mặt tại nước ngoài)	1% * Số tiền giao dịch	1% * Số tiền giao dịch		
			q. Phí cung cấp bản sao hóa đơn	80.000 VND/hóa đơn	80.000 VND/hóa đơn		

	3.4	Phí dịch vụ trả góp					
			a. Phí quản lý trả góp (thu KH) (không thu VAT)				
			- Đối với giao dịch thực hiện tại Đơn vị không liên kết (thu KH) (đã gồm VAT)	Theo kỳ hạn trả góp (0,8-0,85%/tháng*giá trị giao dịch đăng ký trả góp)	Theo kỳ hạn trả góp (0,8-0,85%/tháng*giá trị giao dịch đăng ký trả góp)		
			- Đối với giao dịch thực hiện tại Đơn vị liên kết (thu ĐVCNT) (chưa gồm VAT)	Theo thỏa thuận với Đơn vị liên kết	Theo thỏa thuận với Đơn vị liên kết	Đảm bảo tổng giá trị tối thiểu của mức phí quản lý trả góp tại Đơn vị liên kết là 0.6%/tháng * giá trị giao dịch đăng ký trả góp	
			b. Phí tất toán trước hạn (thu KH) (không thu VAT)	2% * giá trị giao dịch đăng ký trả góp	2% * giá trị giao dịch đăng ký trả góp	100.000 VND	
			Chi phối ấn phẩm				